

Số: 15 /CBTT-CTCSCC

TP.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG TP.HCM

Trụ sở chính: 121 Châu Văn Liêm, phường 14, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 38 536 883 Fax: (028) 38 592 896

Người thực hiện công bố thông tin: ông Huỳnh Trí Dũng

Địa chỉ: 121 Châu Văn Liêm, phường 14, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): (028) 38 536 883-Fax: (028) 38 592 896

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Chiếu sáng công cộng thành phố Hồ Chí Minh công bố thông tin như sau:

Báo cáo tài chính quý 3 năm 2018.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Huỳnh Trí Dũng**

CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG TP. HCM

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*9 tháng đầu năm 2018*

*Tháng 10 năm 2018*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>303.588.419.222</b>	<b>348.097.071.483</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>167.382.047.155</b>	<b>112.392.465.396</b>
1. Tiền	111		31.382.047.155	66.392.465.396
2. Các khoản tương đương tiền	112		136.000.000.000	46.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>110.518.063.316</b>	<b>210.011.305.866</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		89.159.741.020	181.995.135.775
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.332.951.345	5.116.273.603
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		19.683.084.747	23.557.610.284
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(657.713.796)	(657.713.796)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>25.097.154.062</b>	<b>24.586.674.932</b>
1. Hàng tồn kho	141		25.097.154.062	24.586.674.932
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>591.154.689</b>	<b>1.106.625.289</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.897.375	449.277.508
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		578.257.314	657.347.781
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.389.497.700	17.904.972.842
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		954.972.842	232.361.023
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.434.524.858	17.672.611.819
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>347.604.004</b>	<b>347.604.004</b>
1. Nguồn kinh phí	431		347.604.004	347.604.004
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>410.813.734.575</b>	<b>474.263.112.326</b>

Lập, ngày 30 tháng 9 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trương Thị Thùy Ngân

Nguyễn Thị Xuân Đông

Huỳnh Trí Dũng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

### Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	91.857.774.272	76.248.892.863	224.204.261.321	238.167.322.496
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	91.857.774.272	76.248.892.863	224.204.261.321	238.167.322.496
3. Giá vốn hàng bán	11	68.760.598.896	60.744.384.203	171.798.893.792	178.113.697.457
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	23.097.175.376	15.504.508.660	52.405.367.529	60.053.625.039
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.513.457.424	743.154.351	3.938.378.848	2.266.498.850
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	13.695.977.899	14.707.672.892	40.348.290.434	42.487.480.623
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	10.914.654.901	1.539.990.119	15.995.455.943	19.832.643.266
8. Thu nhập khác	31	875.024.376	319.620.294	1.070.760.391	897.527.368
9. Chi phí khác	32	37.059.335	297.961.730	191.392.111	1.126.516.353
10. Lợi nhuận khác	40	837.965.041	21.658.564	879.368.280	-228.988.985
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	11.752.619.942	1.561.648.683	16.874.824.223	19.603.654.281
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.372.123.988	312.329.736	3.440.299.365	3.920.730.856
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	9.380.495.954	1.249.318.947	13.434.524.858	15.682.923.425

Lập ngày 30 tháng 9 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trương Thị Thùy Ngân

Nguyễn Thị Xuân Đông

Huỳnh Trí Dũng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ****9 tháng đầu năm 2018**

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	335.402.063.421	235.305.158.020
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(181.476.205.105)	(112.188.572.727)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(64.296.142.198)	(103.547.670.115)
4. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.068.175.377)	
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	728.615.623	1.463.340.393
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(29.293.371.442)	(29.729.278.410)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>59.996.784.922</b>	<b>(8.697.022.839)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(174.843.000)	
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.713.033.337	2.076.012.702
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>3.538.190.337</b>	<b>2.076.012.702</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.545.393.500)	(1.128.116.139)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(8.545.393.500)</b>	<b>(1.128.116.139)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>54.989.581.759</b>	<b>(7.749.126.276)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	112.392.465.396	253.916.335.442
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	167.382.047.155	246.167.209.166

Lập ngày 30 tháng 9 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trương Thị Thùy Ngân

Nguyễn Thị Xuân Đông

Huỳnh Trí Dũng

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

*9 tháng đầu năm 2018*

### **I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Là công ty cổ phần có 51% vốn góp Nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh: Chiếu sáng đô thị và đèn tín hiệu giao thông
3. Ngành nghề kinh doanh:
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:
  - Danh sách các công ty con;
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

### **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Tiền đồng Việt Nam

### **III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng (Trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)**

- 1, Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
  - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá theo hóa đơn
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Tồn đầu kỳ + Nhập trong kỳ - Xuất trong kỳ
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động-sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao theo TT

45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ TC

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

#### **V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).



**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

(Đơn vị tính: đồng)

<b>1. Tiền</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tiền mặt	363.930.808	357.946.434
- Tiền gửi ngân hàng	167.018.116.347	112.034.518.962
<b>Cộng</b>	<b>167.382.047.155</b>	<b>112.392.465.396</b>
<b>2. Phải thu của khách hàng</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	89.159.741.020	181.995.135.775
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	15.991.846.000	23.987.768.000
<b>Cộng</b>	<b>105.151.587.020</b>	<b>205.982.903.775</b>
<b>3. Phải thu khác</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn		
- Ký cược, ký quỹ;	17.719.367.852	18.808.737.630
- Phải thu khác.	1.963.716.895	4.748.872.654
<b>Cộng</b>	<b>19.683.084.747</b>	<b>23.557.610.284</b>
<b>4. Hàng tồn kho:</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Nguyên liệu, vật liệu;	16.732.666.426	15.555.455.872
- Công cụ, dụng cụ;	88.554.972	99.217.600
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	8.109.641.052	8.742.382.613
- Thành phẩm;	166.291.612	189.618.847
<b>Cộng</b>	<b>25.097.154.062</b>	<b>24.586.674.932</b>

**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	33.905.931.917	2.994.289.900	36.731.222.029	2.660.205.045		76.291.648.891
- Mua trong năm						
- Tặng khác						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	33.905.931.917	2.994.289.900	36.731.222.029	2.660.205.045		76.291.648.891
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	11.661.969.140	2.314.068.742	31.773.332.078	2.104.057.229		47.853.427.189
- Khấu hao trong năm	1.134.430.551	204.336.942	2.947.709.307	151.851.591		4.438.328.391
Số dư cuối năm	12.796.399.691	2.518.405.684	34.721.041.385	2.255.908.820	0	52.291.755.580
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	32.771.501.366	2.789.952.958	33.783.512.722	2.508.353.454		71.853.320.500
- Tại ngày cuối năm	21.109.532.226	475.884.216	2.010.180.644	404.296.225		23.999.893.311

6. Chi phí trả trước	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Thuế đất, thuế môn bài quý 4 năm 2018	12.897.375	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		449.277.508
b) Dài hạn		
- Giá trị lợi thế kinh doanh	67.233.576.042	73.740.051.141
<b>Cộng</b>	<b>67.246.473.417</b>	<b>74.189.328.649</b>

7. Phải trả người bán	Cuối quý	Đầu năm
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	52.145.086.687	88.715.436.927
<b>Cộng</b>	<b>52.145.086.687</b>	<b>88.715.436.927</b>

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Cuối quý
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế Giá trị gia tăng	515.890.536	3.203.382.665	3.916.758.600	-197.485.399
- Thuế thu nhập cá nhân	-103.933.421	1.000.794.683	1.277.633.177	-380.771.915
- Thuế thu nhập DN	-553.414.360	3.440.299.365	1.068.175.377	1.818.709.628
<b>Cộng</b>	<b>-141.457.245</b>	<b>7.644.476.713</b>	<b>6.262.567.154</b>	<b>1.240.452.314</b>

9. Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Các khoản trích trước	3.236.812.425	8.002.950.515
<b>Cộng</b>	<b>3.236.812.425</b>	<b>8.002.950.515</b>

10. Phải trả khác	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp	33.898.035.543	31.892.134.834
<b>Cộng</b>	<b>33.898.035.543</b>	<b>31.892.134.834</b>

Lập ngày 30 tháng 9 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trương Thị Thùy Ngân



Nguyễn Thị Xuân Đông





Huỳnh Trí Dũng

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG TP.HCM**

Số: 1255/CTCSCC-KTTC

Về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế  
quý 3/2018 so với quý 3/2017

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2018

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

- Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ vào Báo cáo tài chính quý 3 năm 2018 của Công ty cổ phần Chiếu sáng công cộng Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Chiếu sáng công cộng Thành phố Hồ Chí Minh (Mã chứng khoán: CHS) xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế quý 3/2018 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2017 như sau:

Trong quý 3/2018, doanh thu của Công ty tăng, dẫn đến kết quả kinh doanh quý 3/2018 tăng hơn 10% so với quý 3/2017.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT.HDQT, BTGD;
- Lưu: P.KTTC; P.TCHC.



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Huỳnh Trí Dũng**